



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Chế biến Gỗ Đức Thành

Ngày 31/12/2025	21,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.8%	5.1%	1.9%

DT thuần Q4/25
112
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 32.3 40.5%
YoY: ▲ 25.3 29.2%

LN thuần Q4/25
30.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.60 13.4%
YoY: ▲ 8.80 41.0%

LN sau thuế Q4/25
21.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.10 5.2%
YoY: ▲ 4.90 28.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
30.6%
YoY: +/-▲ 7.7%

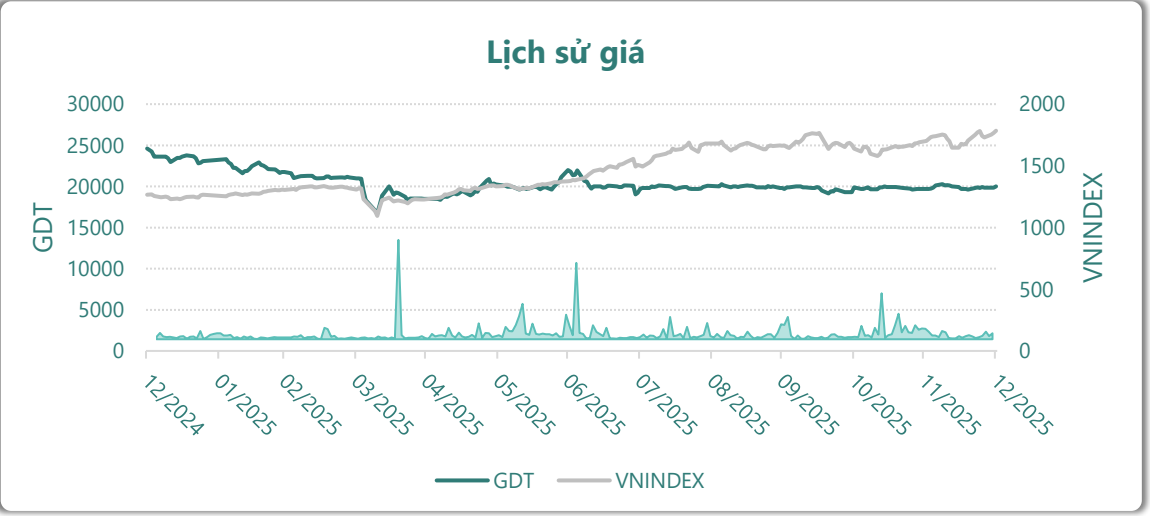
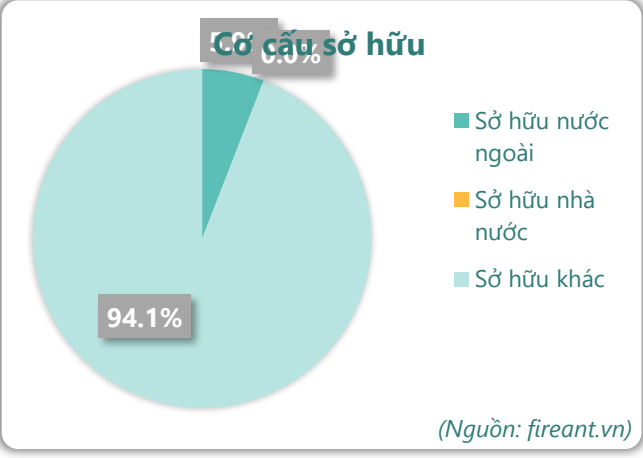
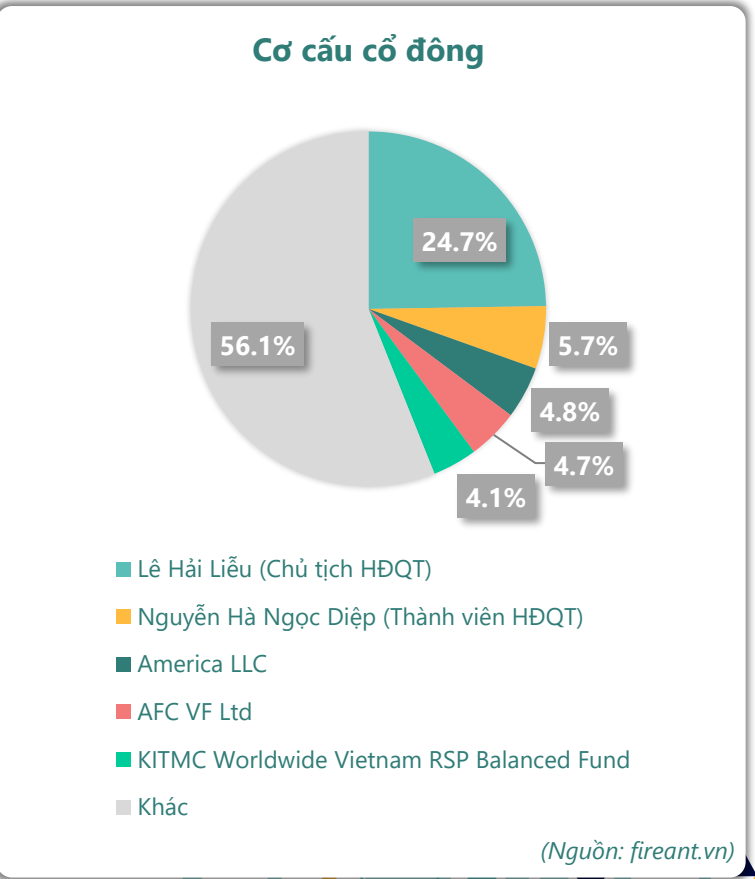
ROE 2025
22.7%
YoY: +/-▲ 4.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,706 - 24,605
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	518
Số lượng CPLH (CP)	24,650,191
KLGD BQ 20 phiên (CP)	27,235
Sở hữu nước ngoài	5.9%
Beta	0.21
EPS	3,011
P/E	7.0

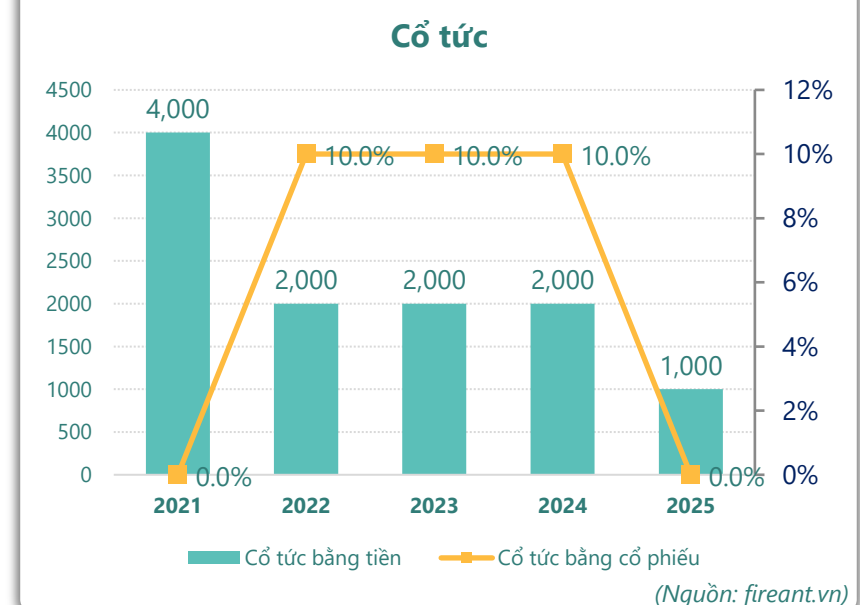
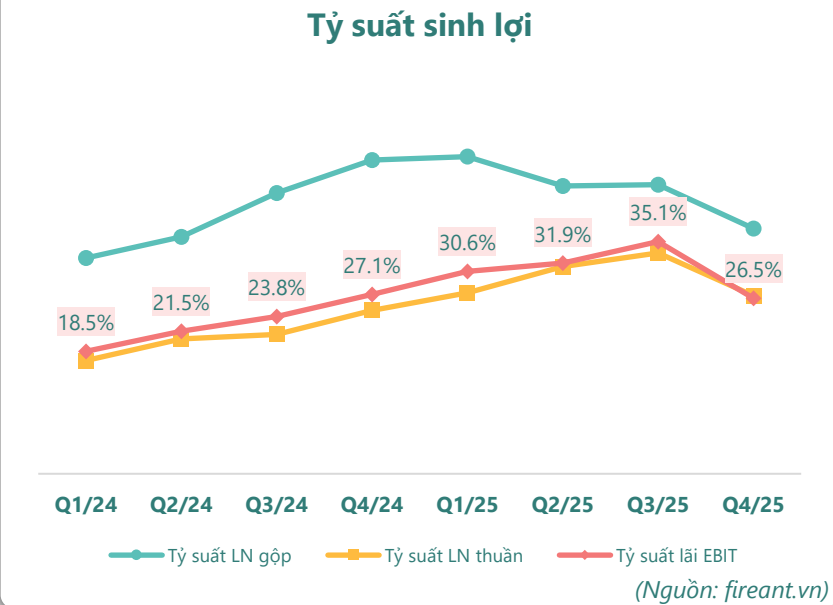
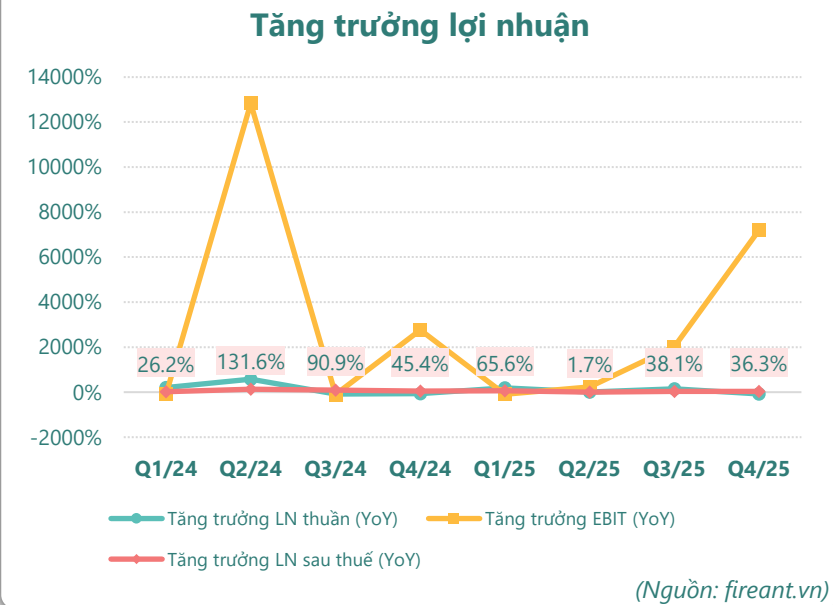
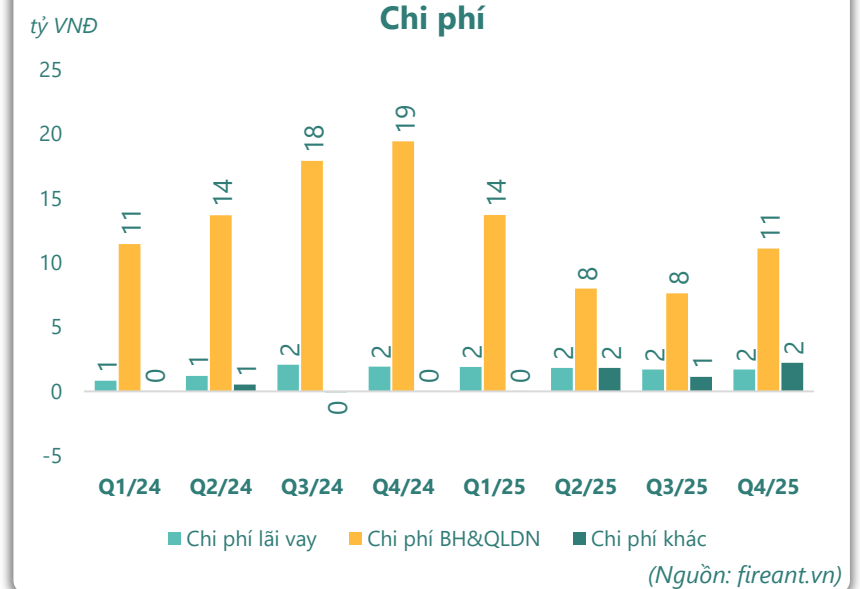
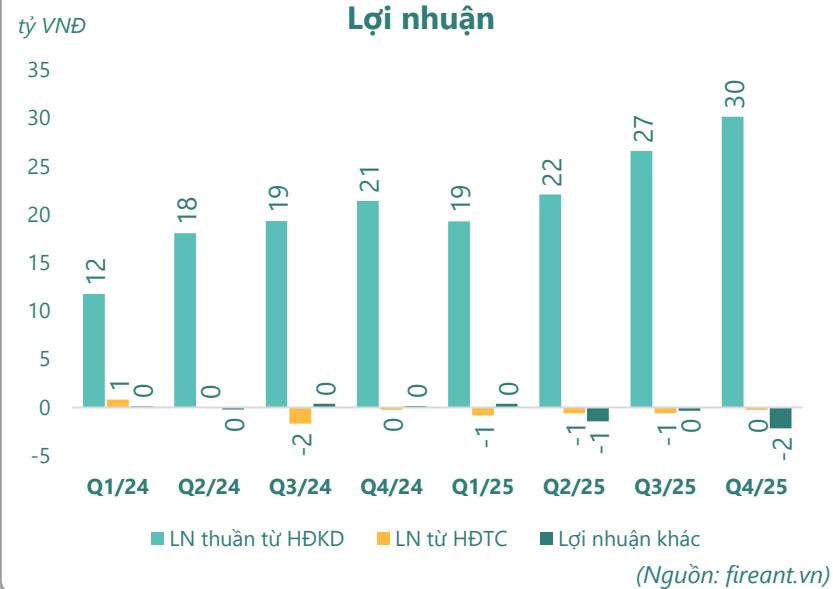
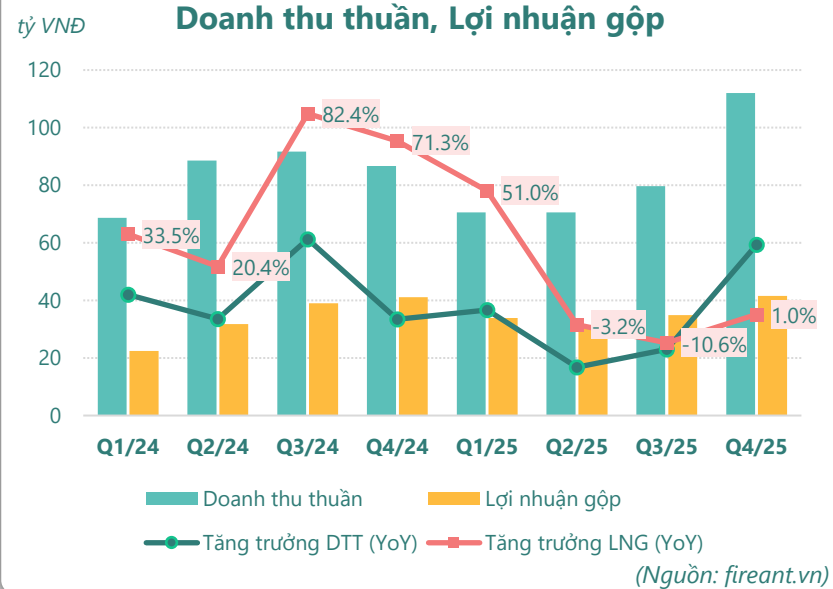
DT thuần 2025
333
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.00 -0.9%

LN thuần 2025
98.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.9 39.7%

LN sau thuế 2025
74.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.3 35.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH

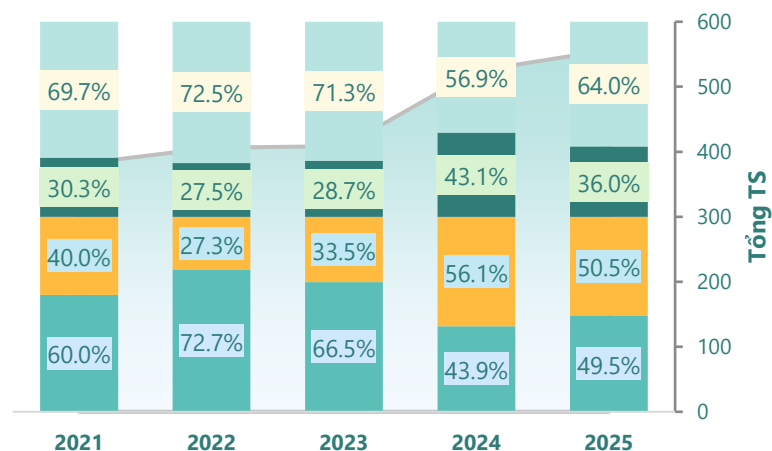




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

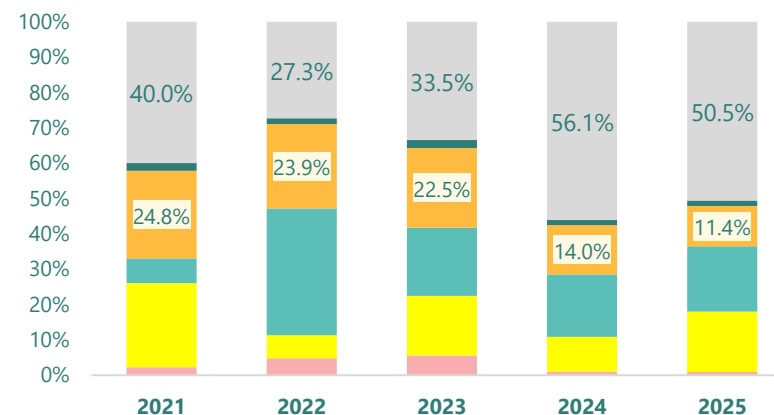
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

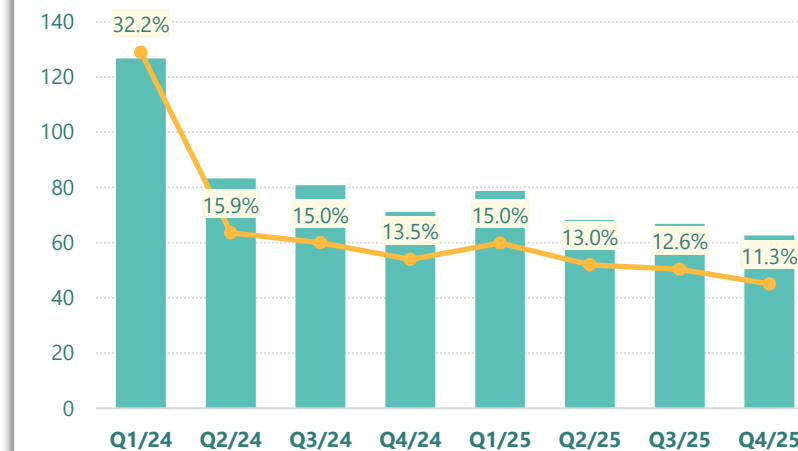


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

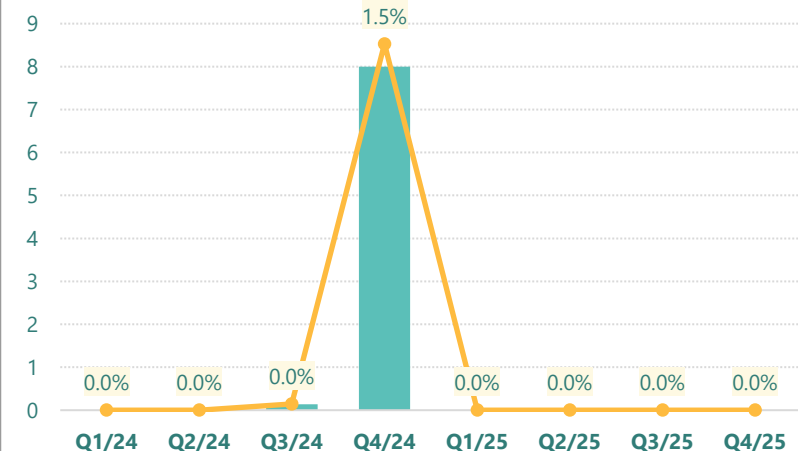


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

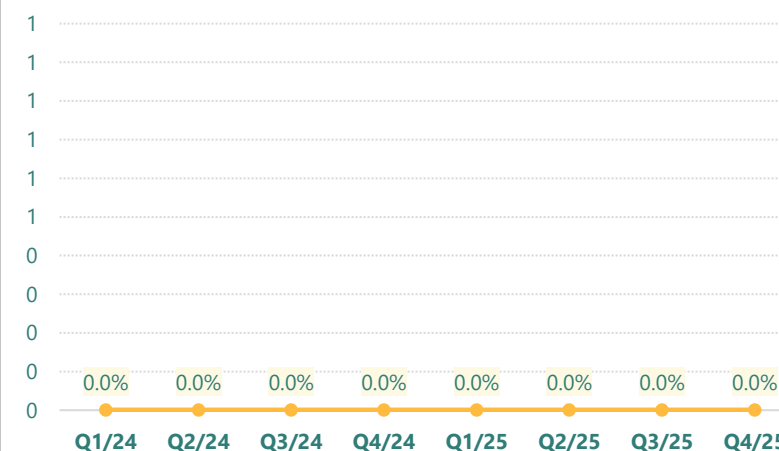


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

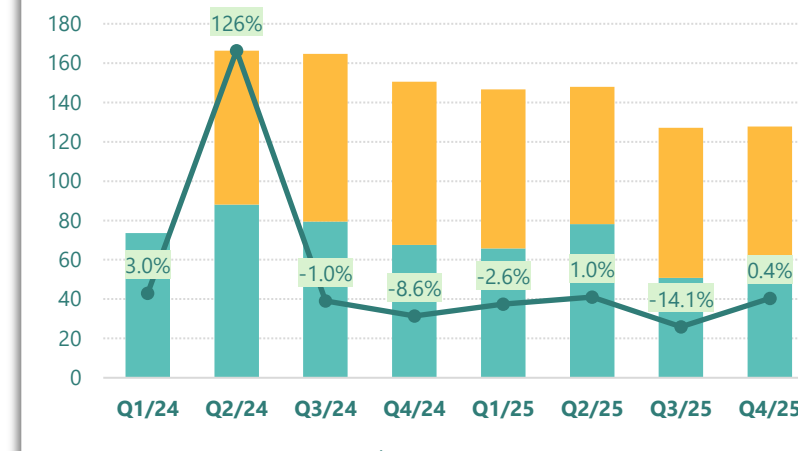


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

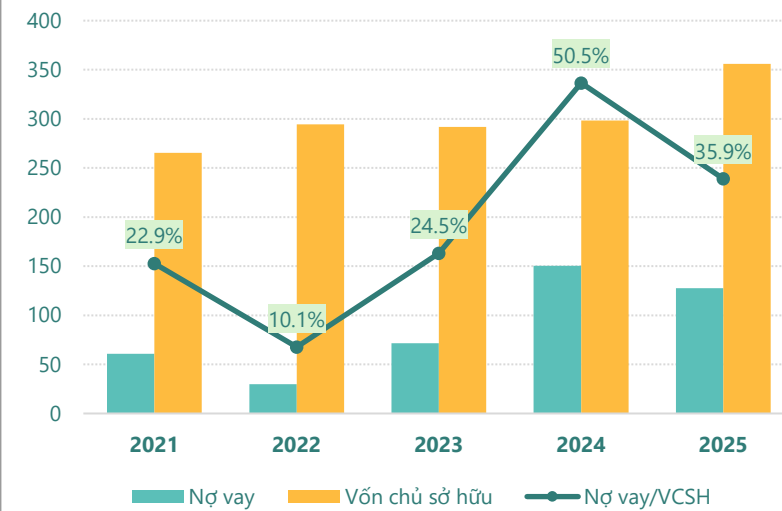
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

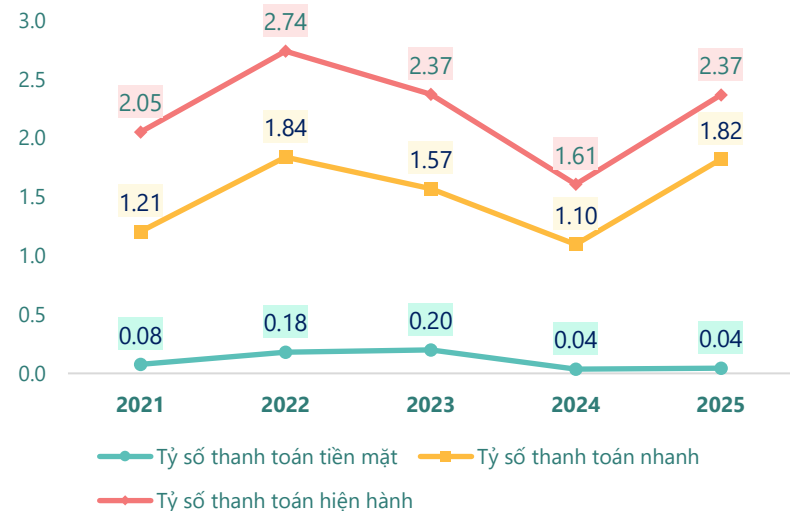
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



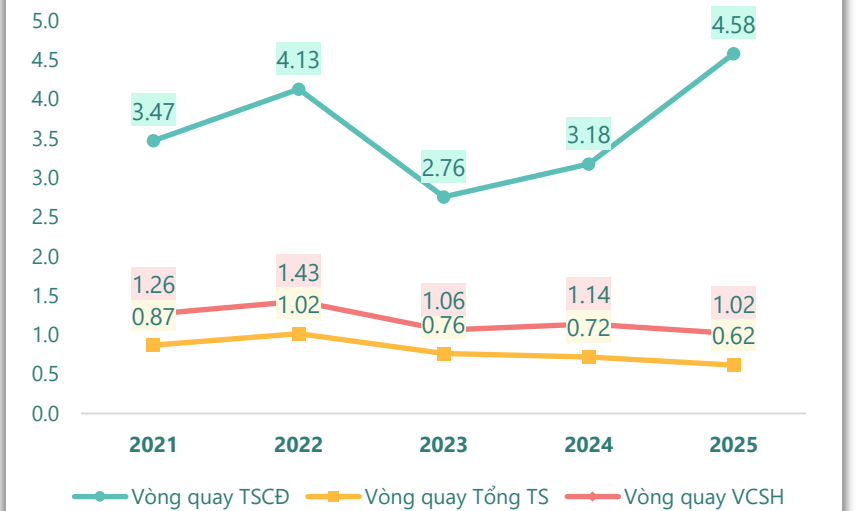
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



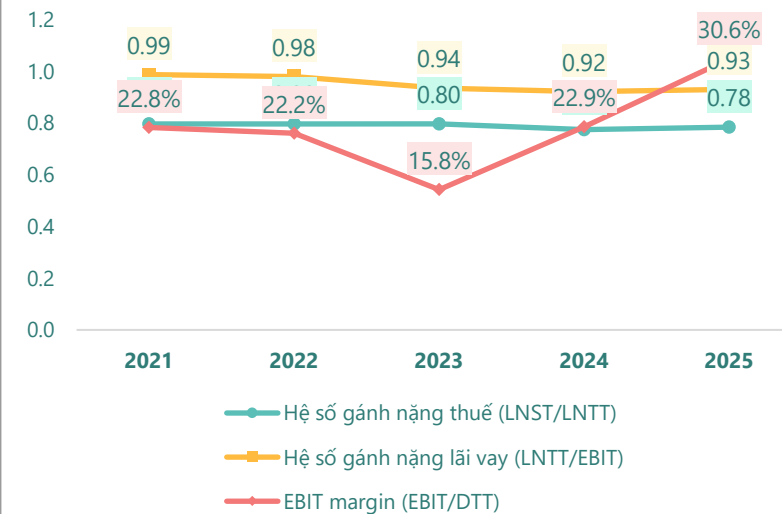
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



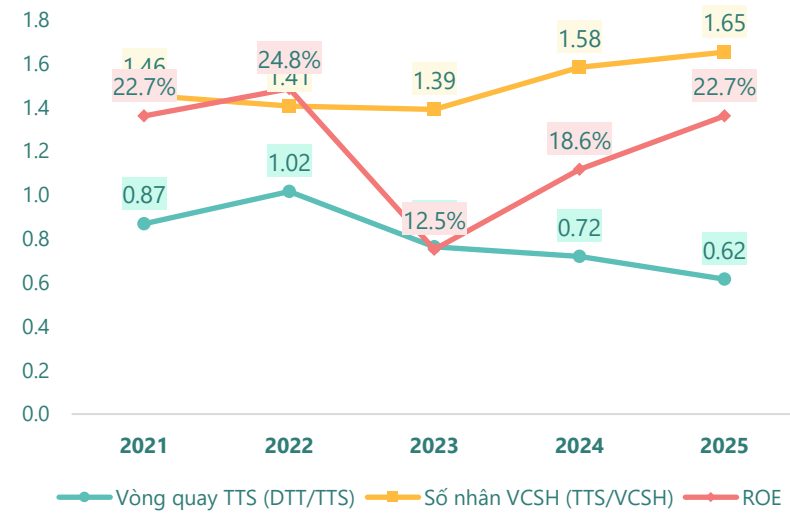
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



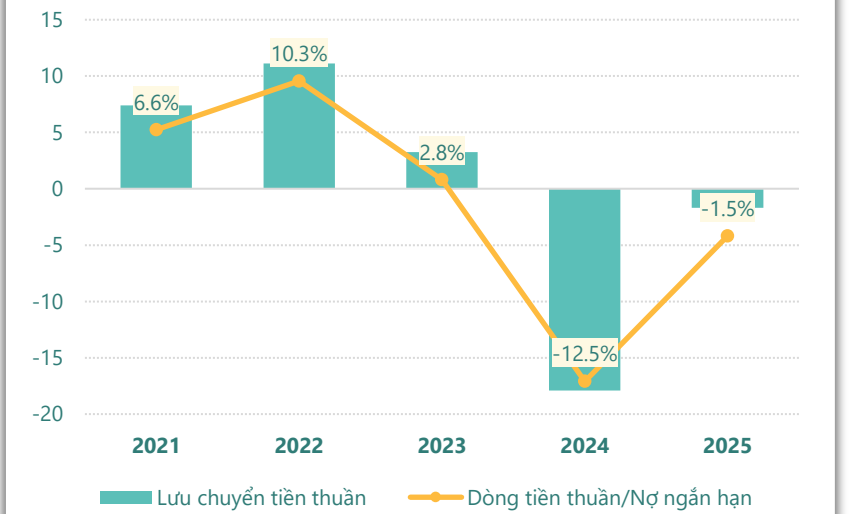
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	112	86.7	29.2%	333	336	-0.9%
Giá vốn hàng bán	70.5	45.6	54.5%	192	209	-8.4%
Lợi nhuận gộp	41.5	41.1	1.1%	141	126	11.7%
Doanh thu HĐTC	2.34	2.72	-13.9%	9.37	9.15	2.4%
Chi phí TC	2.60	2.97	-12.5%	11.7	10.2	14.1%
Chi phí lãi vay	1.70	1.92	-11.7%	7.13	6.01	18.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.31	4.39	-24.6%	13.8	17.1	-18.9%
Chi phí QLDN	7.79	15.1	-48.4%	26.6	37.8	-29.5%
LN thuần từ HĐKD	30.2	21.4	41.0%	98.2	70.3	39.7%
Lợi nhuận khác	-2.16	0.17	-1373%	-3.58	0.56	-737%
LN trước thuế	28.0	21.6	29.7%	94.6	70.8	33.5%
Lợi nhuận sau thuế	21.7	16.8	28.9%	74.2	54.9	35.2%
LNST của CĐ cty mẹ	21.7	16.8	28.9%	74.2	54.9	35.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.0	15.7	26.2	1.18	44.5	-9.72
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.8	3.96	-28.3	15.8	-25.6	-13.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.76	-16.3	-1.73	-14.7	-21.1	25.2
Tiền đầu kỳ	2.93	1.21	5.17	1.71	3.77	2.73
Lưu chuyển tiền thuần	-2.95	3.28	-3.81	2.29	-2.19	2.02
Ảnh hưởng tỷ giá	1.23	0.68	0.35	-0.23	1.15	0.38
Tiền cuối kỳ	1.21	5.17	1.71	3.77	2.73	5.12

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	556	524	6.1%
Tài sản ngắn hạn	275	230	19.5%
Tiền và tương đương tiền	5.12	5.17	-0.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	95.0	51.6	84.3%
Phải thu ngắn hạn	103	92.6	10.9%
Hàng tồn kho	63.7	73.2	-13.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.78	7.73	13.6%
Tài sản dài hạn	281	294	-4.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	62.7	82.6	-24.1%
Bất động sản đầu tư	214	206	3.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.01	5.03	-40.2%
Lợi thế thương mại	2.03	0	
Nợ phải trả	201	226	-11.3%
Nợ ngắn hạn	116	143	-18.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.5	76.3	-29.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.4	15.6	-33.4%
Nợ dài hạn	84.3	82.9	1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	74.2	74.2	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	356	298	19.4%
Vốn chủ sở hữu	356	298	19.4%
Vốn điều lệ	249	239	4.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

